

Bản án số: 63/2022/HNGĐ-ST

Ngày 15/12/2022

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NGA SƠN - TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Tạ Văn Tuyển

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông Mai Đăng Ninh.

2/ Bà Trịnh Thị Yến.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Thanh Tùng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Trịnh Thị Hiền - KSV.

Ngày 15 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 164/2022/TLST- HNGĐ ngày 25 tháng 7 năm 2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 65/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 11 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 49/2022/QĐST - HNGĐ ngày 22/11/2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Mai Thị D - sinh năm 1991

Địa chỉ: thôn Đ, xã N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa.

2. *Bị đơn:* Anh Mai Văn T - sinh năm 1985

Địa chỉ: thôn H, xã N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa

Tại phiên tòa có mặt chị D, vắng mặt anh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 22/7/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Mai Thị D trình bày: Chị và anh Mai Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, cưới có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa ngày 09/6/2011. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2015 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung, anh T không tu chí làm ăn, suốt ngày uống rượu, gia đình chồng không vun vén cho hai vợ chồng. Chị đã nhiều lần cho anh T cơ hội nhưng anh T không sửa đổi. Chị và anh T đã sống ly thân từ

tháng 4/2016 đến nay, không còn quan tâm gì đến nhau. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Mai Văn T.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung, là Mai Thành L sinh ngày 12/3/2015, hiện tại cháu đang ở với chị. Ly hôn, chị xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Mai Thành L và chị không yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, anh T biết việc chị D khởi kiện xin ly hôn anh ra Tòa án nhưng anh vẫn cố tình vắng mặt, không hợp tác, không chấp hành theo giấy triệu tập của Tòa án, không nêu ý kiến của mình nên vụ án không tiến hành hòa giải được.

Vụ án có liên quan đến người chưa thành niên nên Tòa án tiến hành thu thập tài liệu, chứng cứ để xác minh nguyên nhân của việc phát sinh tranh chấp theo quy định tại khoản 3 Điều 208 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Thẩm phán, HĐXX, Thư ký phiên tòa đã thực hiện các quy định của pháp luật. Tuy nhiên, tổng đạt một số văn bản tố tụng cho bị đơn không đúng quy định tại khoản 5 Điều 177 và Điều 179 BLTTDS. Nguyên đơn chấp hành các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật; Bị đơn không chấp hành các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Mai Thị D, cho chị Mai Thị D được ly hôn anh Mai Văn T.

Về con: Giao cháu Mai Thành L sinh ngày 12/3/2015 cho chị Mai Thị D trực tiếp nuôi dưỡng. Anh T không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về án phí: Chị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và ý kiến của chị Mai Thị D, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Mai Thị D có đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Thanh Hóa giải quyết việc ly hôn giữa chị và anh Mai Văn T. Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Thanh Hóa.

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng cho anh Mai Văn T biết việc chị Mai Thị D xin ly hôn anh. Nhưng trong quá trình giải quyết vụ án anh T vắng mặt nên không thống nhất được hướng giải quyết vụ án. Ngày 22/11/2022 Tòa án đã đưa vụ án ra xét xử lần thứ nhất, anh T vắng mặt không có lý do nên phải hoãn phiên tòa. Như vậy việc anh T không đến Tòa án để giải quyết vụ án là trường hợp cố tình trốn tránh. Tại phiên tòa hôm nay chị D có mặt, anh T vắng mặt lần thứ hai, nên theo quy định tại điểm

b khoản 2 Điều 227 của BLTTDS, HĐXX tiến hành xét xử lần hai vắng mặt anh T.

[2] Về hôn nhân: Chị Mai Thị D và anh Mai Văn T kết hôn ngày 09/6/2011, trên cơ sở tự nguyện, được hai bên gia đình đồng ý, không cản trở, cưới có đăng ký kết hôn, như vậy là hôn nhân hợp pháp. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 04 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung, anh T không tu chí làm ăn, hay uống rượu say, không quan tâm đến vợ con, gia đình chồng cũng không vun vén cho chị D, anh T. Chị D đã nhiều lần khuyên ngăn, động viên và cho anh T cơ hội nhưng anh T không sửa đổi. Kể từ tháng 4/2016 đến nay chị D và anh T đã sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau.

Tại biên bản xác minh ngày 24/8/2022 và ngày 31/8/2022, trưởng thôn H, xã N và trưởng thôn Đ, xã N, huyện N cho biết: Chị Mai Thị Dg và anh Mai Văn T là vợ chồng hợp pháp, cưới có đăng ký kết hôn vào năm 2011 tại UBND xã N, huyện N. Sau khi cưới chị D về Nga H, N sinh sống cùng anh T. Tuy nhiên, đến khoảng giữa năm 2016 thì thấy chị D cùng con trở về nhà mẹ đẻ sinh sống, anh T bỏ đi đâu vài ngày, sau đó về lại gây sự với chị D, thỉnh thoảng cũng thấy anh T đến thăm mẹ con chị D; Các ông trưởng thôn có nghe nói là vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, không giải quyết được nên chị D mới về nhà mẹ đẻ sinh sống.

HĐXX xét thấy: cuộc hôn nhân của chị D và anh T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, cần giải quyết cho chị D được ly hôn anh T là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Về con chung: Chị D và anh T có 01 con chung là Mai Thành L sinh ngày 12/3/2015. Ly hôn, chị D xin được trực tiếp nuôi cháu L.

HĐXX xét thấy: Yêu cầu về nuôi con là quyền và nghĩa vụ của bố và mẹ là ngang nhau. Nhưng từ khi thụ lý vụ án và trong quá trình giải quyết vụ án, anh T không có mặt tại Tòa án nên không biết được quan điểm của anh T về việc chị D yêu cầu. Từ khi chị D và anh T sống ly thân nhau đến nay cháu L ở với chị D và qua xác minh được biết: chị D, anh T có 01 con chung là cháu L sinh năm 2015, hiện cháu đang ở cùng với mẹ tại nhà bà ngoại ở thôn Đ, xã N. Hơn nữa cháu L có nguyện vọng được ở với mẹ. Do vậy, nên xử giao cháu Mai Thành L cho chị Mai Thị D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với quy định của pháp luật và thực tiễn.

Về mức cấp dưỡng: Chị D không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung, nên miễn xét.

[4] Về tài sản: Chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết nên miễn xét.

[5] Về án phí: Chị Mai Thị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (DSST) về việc ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

* Căn cứ: khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 266; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về hôn nhân : Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Mai Thị D, cho chị Mai Thị D được ly hôn anh Mai Văn T.

2. Về con: Giao cháu Mai Thành L sinh ngày 12/3/2015 cho chị Mai Thị D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, anh Mai Văn T không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Anh Mai Văn T có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Mai Thị D phải nộp 300.000đ án phí DSST về việc ly hôn, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí DSST chị D đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0015010 ngày 22/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N. Chị D đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Chị D được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh T được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND huyện N;
- Các đương sự;
- Phòng GD- KT Tòa án tỉnh;
- Chi cục THADS huyện N;
- UBND xã N, huyện N;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tạ Văn Tuyên